

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006.

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4602002303 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 số 3700748131 ngày 10 tháng 5 năm 2022.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
	Ông Masao Kamibayashiyama	Thành viên
	Ông Jess Rueloekke	Thành viên độc lập
	Ông Trần Lương Thanh Tùng	Thành viên
	Ông Lê Thanh Phong	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên độc lập
	Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hảo	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Duyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ngô Tấn Trí	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng
	Bà Trần Thị Ngọc Huệ	Trưởng ban
	Bà Trần Thị Kim Anh	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính		
	Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Công ty kiểm toán		
	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

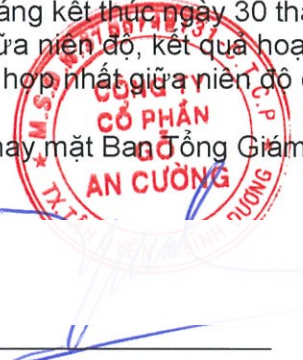
Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12640
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.288.304.335.279	2.217.537.211.863
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	55.665.542.228	47.401.336.077
111	Tiền		25.529.473.918	47.401.336.077
112	Các khoản tương đương tiền		30.136.068.310	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.067.262.744.955	1.150.145.044.955
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.067.262.744.955	1.150.145.044.955
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		392.438.258.929	321.860.331.778
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	313.278.980.049	257.384.526.781
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	33.901.065.856	44.314.199.287
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	59.257.426.039	35.323.484.196
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(14.360.271.634)	(15.292.989.736)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		361.058.619	131.111.250
140	Hàng tồn kho	9	753.971.772.376	684.372.791.169
141	Hàng tồn kho		775.766.328.208	705.316.990.249
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.794.555.832)	(20.944.199.080)
150	Tài sản ngắn hạn khác		18.966.016.791	13.757.707.884
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	15.395.701.798	12.451.392.458
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		2.334.496.154	1.147.247.382
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	1.235.818.839	159.068.044

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.053.224.500.213	1.817.959.147.468
210	Khoản phải thu dài hạn		345.331.249.677	320.178.586.405
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	345.331.249.677	320.178.586.405
220	Tài sản cố định		192.025.909.248	216.996.077.053
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	177.370.928.468	200.394.361.654
222	Nguyên giá		475.638.960.679	478.000.584.854
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(298.268.032.211)	(277.606.223.200)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	14.654.980.780	16.601.715.399
228	Nguyên giá		32.148.567.346	32.148.567.346
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.493.586.566)	(15.546.851.947)
240	Tài sản dở dang dài hạn		916.272.634	677.894.956
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	916.272.634	677.894.956
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.429.431.200.000	1.191.817.700.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	916.600.000.000	916.600.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	393.631.200.000	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	119.200.000.000	119.200.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	-	156.017.700.000
260	Tài sản dài hạn khác		85.519.868.654	88.288.889.054
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	80.254.276.737	83.193.368.488
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	5.265.591.917	5.095.520.566
270	TỔNG TÀI SẢN		4.341.528.835.492	4.035.496.359.331

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		915.054.448.290	724.153.277.282
310	Nợ ngắn hạn		910.461.130.373	719.619.873.532
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	231.488.040.893	196.565.701.449
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	137.962.574.940	129.331.886.843
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	25.379.866.266	18.308.712.235
314	Phải trả người lao động	16	11.712.291.820	42.440.625.100
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	28.526.678.433	12.831.245.241
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		249.999.998	500.000.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	9.616.000.199	10.249.428.696
320	Vay ngắn hạn	19	438.546.376.585	309.037.950.536
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	26.979.301.239	354.323.432
330	Nợ dài hạn		4.593.317.917	4.533.403.750
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	4.593.317.917	4.533.403.750
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.426.474.387.202	3.311.343.082.049
410	Vốn chủ sở hữu		3.426.474.387.202	3.311.343.082.049
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	1.358.461.220.000	876.503.440.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.358.461.220.000	876.503.440.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	1.419.298.588.703	1.419.304.688.703
415	Cổ phiếu quỹ	24	(653.230.147)	(653.230.147)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	-	21.397.458.939
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	649.367.808.646	994.790.724.554
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		225.403.644.686	555.172.388.873
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		423.964.163.960	439.618.335.681
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.341.528.835.492	4.035.496.359.331

Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.241.628.979.617	1.087.749.111.133
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.903.267.142)	(2.998.636.240)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.237.725.712.475	1.084.750.474.893
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(943.041.324.557)	(841.094.081.079)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	294.684.387.918	243.656.393.814
21	Doanh thu hoạt động tài chính	352.423.889.707	240.444.906.624
22	Chi phí tài chính	(9.781.834.805)	(6.754.184.782)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(7.984.815.979)	(6.073.476.237)
25	Chi phí bán hàng	(143.000.906.802)	(137.334.577.983)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(33.203.307.697)	(33.208.729.339)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	461.122.228.321	306.803.808.334
31	Thu nhập khác	2.243.473.740	3.392.349.505
32	Chi phí khác	(304.978.543)	(55.946.129)
40	Lợi nhuận khác	1.938.495.197	3.336.403.376
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	463.060.723.518	310.140.211.710
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(39.266.630.909)	(29.177.065.642)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	170.071.351	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	423.964.163.960	280.963.146.068

Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	463.060.723.518	310.140.211.710
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	25.250.504.940	26.272.037.902
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(22.447.183)	4.414.827.241
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(237.103.978)	(176.840.089)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(347.845.589.680)	(236.547.228.098)
06	Chi phí lãi vay	7.984.815.979	6.073.476.237
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	148.190.903.596	110.176.484.903
09	Tăng các khoản phải thu	(46.839.079.704)	(5.607.903.948)
10	Tăng hàng tồn kho	(70.449.337.959)	(92.492.445.360)
11	Tăng các khoản phải trả	22.108.491.113	5.539.841.112
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(5.217.589)	2.666.608.298
14	Tiền lãi vay đã trả	(7.984.815.979)	(6.073.476.237)
15	Thuế TNDN đã nộp	(31.048.418.172)	(24.290.999.039)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.462.665.000)	(25.055.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	8.509.860.306	(10.106.945.471)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(733.201.527)	(4.307.590.432)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	214.486.714	-
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(391.000.000.000)	(528.270.530.311)
24	Tiền thu hồi cho vay và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	362.900.000.000	350.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(126.631.200.000)	(119.200.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi và lợi nhuận được chia	297.775.367.636	210.904.062.912
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	142.525.452.823	(90.874.057.831)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	43.748.200.000	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(65.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	735.875.385.036	835.612.102.350
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(607.029.573.815)	(631.890.929.372)
36	Tiền chi trả cổ tức	(315.314.094.500)	(104.826.892.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(142.720.083.279)	98.829.280.178
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	8.315.229.850	(2.151.723.124)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	47.401.336.077	24.600.396.591
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(51.023.699)	(70.578.075)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	55.665.542.228	22.378.095.392

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 34.

Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4602002303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất lần thứ 30 số 3700748131 ngày 10 tháng 5 năm 2022.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam, Whitlam Holding Pte. Ltd., Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. và các đối tượng khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ; các dịch vụ gia công lắp đặt.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 2 công ty con trực tiếp, 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) và 1 công ty con gián tiếp. Chi tiết như sau:

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2022		31.12.2021	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	100	100	100	100
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	100	100	100	100
Công ty TNHH AConcept Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ dùng, sản phẩm nội thất	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Bất động sản Central Hill	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	30	30	-	-

(*) Công ty con gián tiếp là công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 1.983 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.811 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 5 năm 2022, Công ty đã nộp hồ sơ niêm yết 135,8 triệu cổ phiếu ACG với vốn điều lệ 1.358,46 tỷ đồng lên sàn chứng khoán HoSE. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, cổ phiếu Công ty vẫn chưa chắc chắn được niêm yết trên sàn chứng khoán HoSE.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 25%
Máy móc, thiết bị	8% - 50%
Phương tiện vận tải	8% - 33%
Thiết bị quản lý	13% - 25%
TSCĐ hữu hình khác	6% - 50%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	13% - 50%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Nợ phải trả (tiếp theo)**

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 01 tháng 01 năm 2022) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2022 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ công nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng và khi Công ty xác định được khả năng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và 11);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8) và dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế (Thuyết minh 22).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	424.971.751	334.147.647
Tiền gửi ngân hàng	25.104.502.167	47.067.188.430
Các khoản tương đương tiền	30.136.068.310	-
	<u>55.665.542.228</u>	<u>47.401.336.077</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm tiền gửi có thời hạn đáo hạn ban đầu dưới 1 tháng và hưởng lãi suất từ 3% - 3,75%/năm tại các tổ chức tín dụng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	911.245.044.955	911.245.044.955	1.150.145.044.955	1.150.145.044.955
Trái phiếu	156.017.700.000	156.017.700.000	-	-
	<u>1.067.262.744.955</u>	<u>1.067.262.744.955</u>	<u>1.150.145.044.955</u>	<u>1.150.145.044.955</u>
ii. Dài hạn				
Trái phiếu	-	-	156.017.700.000	156.017.700.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>156.017.700.000</u>	<u>156.017.700.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5,1% - 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5% - 7,6%/năm); và các khoản Công ty đã ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và hưởng lãi suất dự kiến là 13,8% theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital số GB2021001 ngày 5 tháng 2 năm 2021. Ngoài ra, Công ty đã thế chấp 162 tỷ Đồng của các khoản đầu tư này cho các khoản vay với ngân hàng (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2022			Tại ngày 31.12.2021		
	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Malloca Việt Nam (*)	120.000.000.000	100	-	120.000.000.000	100	-
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường (*)	796.600.000.000	100	-	796.600.000.000	100	-
	916.600.000.000	100	-	916.600.000.000	100	-
ii. Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Bất Động sản Central Hill (*), (**)	393.631.200.000	30	-	-	-	-
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thăng Lợi (*), (***)	119.200.000.000	12.97	-	119.200.000.000	12.97	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy của khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số Nghị quyết số 04-2022/NQ-GAC ngày 21 tháng 3 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt phương án mua cổ phần của Công ty Cổ phần Bất động sản Central Hill. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã sở hữu 30% vốn điều lệ công ty này.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác (tiếp theo)**

(***) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 05-2021/NQ-GAC ngày 15 tháng 4 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt phương án mua cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thắng Lợi. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã sở hữu 12,97% vốn điều lệ công ty này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và		
Xuất nhập khẩu Ái Linh	61.509.135.426	9.814.249.920
Khác	200.725.793.422	172.272.612.298
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	51.044.051.201	75.297.664.563
	<u>313.278.980.049</u>	<u>257.384.526.781</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 17.250.724.210 Đồng và 20.614.308.751 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	30.359.406.456	30.334.897.287
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	3.541.659.400	13.979.302.000
	<u>33.901.065.856</u>	<u>44.314.199.287</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Lãi tiền gửi	50.190.803.361	27.651.213.503
Ký quỹ, ký cược	6.426.503.595	6.578.869.936
Tạm ứng cho nhân viên	2.396.314.858	712.469.464
Khác	243.804.225	380.931.293
	<u>59.257.426.039</u>	<u>35.323.484.196</u>

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Đặt cọc (*)	285.052.830.311	285.052.830.311
Lãi dự thu (Thuyết minh 29)	50.109.851.766	31.733.706.294
Ký quỹ, ký cược	10.168.567.600	3.392.049.800
	<u>345.331.249.677</u>	<u>320.178.586.405</u>

- (*) Theo Nghị quyết số 01-2021/NQ-GAC ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã ký các Biên bản thỏa thuận để chọn mua bất động sản thuộc dự án Novaworld Phan Thiết. Theo đó, Công ty đã hoàn tất thực hiện đặt cọc 285.052.830.311 Đồng trong năm 2021. Ngoài ra, theo các Biên bản thỏa thuận nói trên, Công ty có quyền lựa chọn tiếp tục thực hiện quyền chọn mua hoặc không mua bất động sản vào tháng 3 năm 2023. Trong trường hợp Công ty không thực hiện quyền chọn mua, Công ty sẽ được hoàn trả toàn bộ số tiền mà Công ty đã đặt cọc, kèm theo số tiền lãi được tính theo lãi suất 13,8%/năm kể từ ngày Công ty thực hiện đặt cọc tiền mua bất động sản. Theo đó, Công ty đã ghi nhận lãi dự thu nói trên trong báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo phương án lựa chọn không mua bất động sản thuộc dự án Novaworld Phan Thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2022		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
			Thời gian quá hạn
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	5.235.808.302	91.525.539	5.144.282.763
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	3.338.942.601	386.715.900	2.952.226.701
Khác	8.675.973.307	2.412.211.137	6.263.762.170
	<u>17.250.724.210</u>	<u>2.890.452.576</u>	<u>14.360.271.634</u>

	31.12.2021		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
			Thời gian quá hạn
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	5.735.808.302	241.525.539	5.494.282.763
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	4.063.310.403	1.218.993.121	2.844.317.282
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Long Phát	1.702.657.460	-	1.702.657.460
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	1.656.140.069	493.169.829	1.162.970.240
Khác	7.456.392.517	3.367.630.526	4.088.761.991
	<u>20.614.308.751</u>	<u>5.321.319.015</u>	<u>15.292.989.736</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	35.373.548.763	-	29.791.784.042	-
Nguyên vật liệu	403.472.667.582	(9.725.647.287)	386.118.197.571	(10.018.951.493)
Chi phí SXKD dở dang	148.144.074.017	(4.797.090.278)	114.350.979.197	(3.991.620.223)
Thành phẩm	154.690.552.802	(5.258.456.490)	143.371.563.394	(5.749.913.907)
Hàng hóa	34.085.485.044	(2.013.361.777)	31.684.466.045	(1.183.713.457)
	<u>775.766.328.208</u>	<u>(21.794.555.832)</u>	<u>705.316.990.249</u>	<u>(20.944.199.080)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	20.944.199.080	16.350.172.700
Dự phòng (Thuyết minh 28)	850.356.752	4.594.026.380
Số dư cuối kỳ/năm	<u>21.794.555.832</u>	<u>20.944.199.080</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí quảng cáo	4.250.860.712	2.017.515.472
Công cụ, dụng cụ	3.495.536.307	2.946.499.453
Chi phí bảo hiểm	929.702.767	1.810.522.298
Chi phí thuê	873.002.000	478.435.830
Khác	5.846.600.012	5.198.419.405
	<u>15.395.701.798</u>	<u>12.451.392.458</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền thuê đất (*)	65.329.924.865	66.240.059.645
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	6.304.725.867	10.059.547.045
Công cụ, dụng cụ	5.098.473.482	3.391.540.809
Chi phí thuê	2.024.988.628	2.048.043.527
Khác	1.496.163.895	1.454.177.462
	<u>80.254.276.737</u>	<u>83.193.368.488</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, quyền sử dụng đất của thửa đất 750 và thửa đất 441 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương với tổng giá trị còn lại là 52,5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 67,15 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	83.193.368.488	97.364.398.195
Tăng	11.022.144.815	11.913.219.118
Phân bổ trong kỳ/năm	(13.961.236.566)	(26.084.248.825)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>80.254.276.737</u>	<u>83.193.368.488</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022		157.693.013.040	220.903.916.519	71.569.417.807	3.889.194.180	23.945.043.308	478.000.584.854
Mua trong kỳ		-	182.333.000	136.840.849	175.650.000	-	494.823.849
Thanh lý, nhượng bán		(640.077.650)	(488.022.037)	-	-	(1.728.348.337)	(2.856.448.024)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022		157.052.935.390	220.598.227.482	71.706.258.656	4.064.844.180	22.216.694.971	475.638.960.679
Khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022		78.044.956.901	130.478.179.349	45.477.708.943	2.921.622.824	20.683.755.183	277.606.223.200
Khấu hao trong kỳ		6.876.814.506	11.768.150.399	3.837.359.410	311.617.896	509.828.110	23.303.770.321
Thanh lý, nhượng bán		(425.590.936)	(488.022.037)	-	-	(1.728.348.337)	(2.641.961.310)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022		84.496.180.471	141.758.307.711	49.315.068.353	3.233.240.720	19.465.234.956	298.268.032.211
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022		79.648.056.139	90.425.737.170	26.091.708.864	967.571.356	3.261.288.125	200.394.361.654
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022		72.556.754.919	78.839.919.771	22.391.190.303	831.603.460	2.751.460.015	177.370.928.468

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 60 tỷ Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 41 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 48,6 tỷ Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 52 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	8.090.909.091	24.057.658.255	32.148.567.346
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.621.610.666	13.925.241.281	15.546.851.947
Khấu hao trong kỳ	110.902.259	1.835.832.360	1.946.734.619
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.732.512.925	15.761.073.641	17.493.586.566
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	6.469.298.425	10.132.416.974	16.601.715.399
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.358.396.166	8.296.584.614	14.654.980.780

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 619 triệu Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 499 triệu Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, TSCĐ vô hình với tổng giá trị còn lại là 6,4 tỷ Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6,5 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phần mềm đang lắp đặt	458.620.000	-
Sửa chữa văn phòng	289.317.394	289.317.394
Mua sắm máy móc, thiết bị	168.335.240	388.577.562
	916.272.634	677.894.956

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	677.894.956	2.660.373.746
Mua trong kỳ/năm	238.377.678	2.551.113.802
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(4.069.992.592)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(463.600.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>916.272.634</u>	<u>677.894.956</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vina Eco Board	25.241.950.039	23.658.944.848
Khác	158.339.184.813	115.889.234.809
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	47.906.906.041	57.017.521.792
	<u>231.488.040.893</u>	<u>196.565.701.449</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Ricons	24.530.439.280	24.530.439.280
Khác	113.432.135.660	104.801.447.563
	<u>137.962.574.940</u>	<u>129.331.886.843</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a) Phải thu				
Thuế nhập khẩu được hoàn	106.662.679	5.984.439.778	(4.940.798.329)	1.150.304.128
Khác	52.405.365	264.536.272	(231.426.926)	85.514.711
	<u>159.068.044</u>	<u>6.248.976.050</u>	<u>(5.172.225.255)</u>	<u>1.235.818.839</u>
	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/cần trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(b) Phải nộp				
Thuế GTGT	3.108.713.444	32.261.655.741	(34.109.252.572)	1.261.116.613
Thuế TNDN	13.300.304.351	39.266.630.909	(31.048.418.172)	21.518.517.088
Thuế thu nhập cá nhân	1.899.694.440	7.521.017.730	(6.820.479.605)	2.600.232.565
Thuế nhập khẩu	-	1.626.460.444	(1.626.460.444)	-
	<u>18.308.712.235</u>	<u>80.675.764.824</u>	<u>(73.604.610.793)</u>	<u>25.379.866.266</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện khoản tiền lương và thưởng phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí thưởng nhân viên	22.777.259.355	10.288.271.589
Chi phí quảng cáo	506.084.398	340.536.028
Khác	5.243.334.680	2.202.437.624
	<u>28.526.678.433</u>	<u>12.831.245.241</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Trích lập quỹ từ thiện (Thuyết minh 24) (ii)	5.000.000.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	4.153.722.150	9.782.939.000
Khác	462.278.049	466.489.696
	<u>9.616.000.199</u>	<u>10.249.428.696</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng (*)	309.037.950.536	735.875.385.036	(607.029.573.815)	662.614.828	438.546.376.585

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Tiền tệ	Tại ngày 30.6.2022 VND	Kỳ hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	USD	38.100.683.308	6	08.12.2022	2,1 - 2,2	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng này có giá trị 122 tỷ và 40 tỷ đồng
	VND	207.347.283.847	6	22.12.2022	4,4 - 5	Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương, máy móc thiết bị.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	54.901.961.153	3 - 4	11.10.2022	4,6 - 5,2	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 750 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương.
	USD	43.508.837.738	2 - 4	29.09.2022	2,35 - 2,5	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	VND	94.687.610.539	4	22.08.2022	4,5	
		438.546.376.585				

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	354.323.432	121.726.732
Tăng (Thuyết minh 24)	32.087.642.807	61.472.674.044
Giảm	(5.462.665.000)	(61.240.077.344)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>26.979.301.239</u>	<u>354.323.432</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện số dự phòng hoàn nguyên môi trường và trợ cấp thôi việc được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 2.15 và Thuyết minh số 2.16.

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn được lại lập trên:		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	506.680.750	506.680.750
Dự phòng hoàn nguyên môi trường	400.000.000	400.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.358.911.167	4.188.839.816
	<u>5.265.591.917</u>	<u>5.095.520.566</u>

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.095.520.566	4.605.941.066
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	170.071.351	489.579.500
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.265.591.917</u>	<u>5.095.520.566</u>

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.265.591.917	5.095.520.566

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng. Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2022	31.12.2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	135.846.122	87.656.844
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	135.846.122	87.650.344
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(9.600)	(9.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.836.522	87.640.744

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	67.984.860	50,05	43.861.200	50,05
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	26.641.279	19,61	17.187.922	19,61
Whitlam Holding Pte. Ltd.	24.542.700	18,07	15.834.000	18,07
Khác	16.667.683	12,27	10.757.622	12,27
	135.836.522	100,00	87.640.744	100,00

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	87.362.244	876.568.440.000	(20.046.000.000)	856.522.440.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	(6.500)	-	(65.000.000)	(65.000.000)
Hủy cổ phiếu quỹ	-	(65.000.000)	65.000.000	-
Bán cổ phiếu quỹ	285.000	-	19.392.769.853	19.392.769.853
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	87.640.744	876.503.440.000	(653.230.147)	875.850.209.853
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 24)	48.195.778	481.957.780.000	-	481.957.780.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	135.836.522	1.358.461.220.000	(653.230.147)	1.357.807.989.853

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a - DN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	876.568.440.000	1.408.471.865.056	(20.046.000.000)	36.590.318.871	704.357.516.505	3.005.942.140.432
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	458.616.379.319	458.616.379.319
Chi trả cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 25) (i) và (iii))	-	-	-	-	(104.826.892.800)	(104.826.892.800)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	21.883.604.426	(21.883.604.426)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(36.472.674.044)	(36.472.674.044)
Trích lập quỹ thiện nguyện	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chuyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(25.000.000.000)	-	(25.000.000.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(65.000.000)	-	-	(65.000.000)
Hủy cổ phiếu quỹ	(65.000.000)	-	65.000.000	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	10.832.823.647	19.392.769.853	-	-	30.225.593.500
Khác	-	-	-	(12.076.464.358)	-	(12.076.464.358)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	876.503.440.000	1.419.304.688.703	(653.230.147)	21.397.458.939	994.790.724.554	3.311.343.082.049
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	423.964.163.960	423.964.163.960
Vốn tăng trong kỳ (i)	43.754.300.000	(6.100.000)	-	-	-	43.748.200.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25) (ii)	438.203.480.000	-	-	-	(438.203.480.000)	-
Chi trả cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 25) ((i) và (iii))	-	-	-	-	(315.493.416.000)	(315.493.416.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (iv)	-	-	-	-	(10.690.183.868)	(10.690.183.868)
Trích lập quỹ từ thiện (Thuyết minh 18) (iv)	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chuyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi (iv)	-	-	-	(21.397.458.939)	-	(21.397.458.939)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.358.461.220.000	1.419.298.588.703	(653.230.147)	-	649.367.808.646	3.426.474.387.202

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-GAC ngày 18 tháng 2 năm 2022, Hội đồng Quản trị thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 5% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 43.820.372.000 Đồng. Đồng thời, Hội đồng Quản trị cũng thông qua việc chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỉ lệ thực hiện quyền 100:5, tương ứng 5%. Tổng số cổ phiếu phát hành là 4.375.430 cổ phiếu, tương đương 43.754.300.000 Đồng.
- (ii) Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-GAC ngày 01 tháng 4 năm 2022 và Quyết định 20/2022/QĐ-GAC ngày 20 tháng 4 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện 2:1. Theo đó, Công ty đã phát hành 43.820.348 cổ phiếu, tương ứng với giá trị 438.203.480.000 Đồng.
- (iii) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 09/2022/NQ-GAC ngày 06 tháng 06 năm 2022 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 10/2022/NQ-GAC ngày 06 tháng 06 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2021 với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 271.673.044.000 Đồng.
- (iv) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 09/2022/NQ-GAC ngày 06 tháng 06 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ thiện nguyện 5.000.000.000 Đồng, trích lập Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 sau khi trừ đi số lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2021 và chuyển toàn bộ số dư Quỹ đầu tư phát triển của Công ty sang Quỹ khen thưởng phúc lợi.

25 CỔ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Tăng (Thuyết minh 24)	753.696.896.000	104.826.892.800
Chi trả bằng tiền (Thuyết minh 35(a))	(315.314.058.500)	(104.826.892.800)
Chi trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 35(a))	(438.203.480.000)	-
Số dư cuối kỳ/năm	179.357.500	-

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 196.040 Đô la 55.295 Euro (31 tháng 12 năm 2021: 39.772 Đô la Mỹ và 9.069 Euro).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 36.

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	1.207.871.024.448	1.053.109.456.402
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.757.955.169	34.639.654.731
	<u>1.241.628.979.617</u>	<u>1.087.749.111.133</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(2.168.843.596)	(1.291.939.310)
Chiết khấu thương mại	(1.729.767.986)	(1.672.136.930)
Giảm giá hàng bán	(4.655.560)	(34.560.000)
	<u>(3.903.267.142)</u>	<u>(2.998.636.240)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	1.203.967.757.306	1.050.110.820.162
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	33.757.955.169	34.639.654.731
	<u>1.237.725.712.475</u>	<u>1.084.750.474.893</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	919.028.947.746	819.967.674.706
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.162.020.059	22.534.809.437
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	850.356.752	(1.408.403.064)
	<u>943.041.324.557</u>	<u>841.094.081.079</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Lợi nhuận được chia (Thuyết minh 35)	278.000.000.000	179.000.000.000
Lãi tiền gửi	29.728.256.124	36.118.967.561
Lãi tiền đặt cọc (Thuyết minh 7(b))	18.376.145.472	13.052.983.825
Lãi trái phiếu	10.520.810.959	8.375.276.712
Cổ tức được chia (Thuyết minh 35)	8.940.000.000	-
Lãi cho vay	2.065.890.411	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.555.682.763	3.720.838.437
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	237.103.978	176.840.089
	<u>352.423.889.707</u>	<u>240.444.906.624</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	60.328.264.446	52.556.592.894
Chi phí vận chuyển	23.034.168.706	18.965.864.493
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	18.783.693.563	23.192.368.740
Chi phí thuê	10.459.123.759	9.817.616.217
Chi phí sửa chữa bảo trì	8.074.707.161	9.629.789.891
Chi phí khấu hao	4.583.391.355	4.819.994.299
Công cụ và dụng cụ	2.215.079.740	3.942.633.597
Khác	15.522.478.072	14.409.717.852
	<u>143.000.906.802</u>	<u>137.334.577.983</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	19.155.571.375	15.671.114.849
Chi phí khấu hao	1.127.567.261	1.165.648.850
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	1.114.914.024	521.462.500
Công cụ dụng cụ	451.296.580	326.034.139
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng nợ phải thu khó đòi	(932.718.102)	5.823.230.305
Khác	12.286.676.559	9.701.238.696
	<u>33.203.307.697</u>	<u>33.208.729.339</u>

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	463.060.723.518	310.140.211.710
Thuế tính ở thuế suất 20%	92.612.144.704	62.028.042.342
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	3.872.414.854	2.949.023.300
Thu nhập miễn thuế	(57.388.000.000)	(35.800.000.000)
Chi phí thuế TNDN (*)	39.096.559.558	29.177.065.642
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	39.266.630.909	29.177.065.642
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(170.071.351)	-
	39.096.559.558	29.177.065.642

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	743.113.853.992	625.911.434.534
Chi phí nhân viên	179.809.376.410	191.920.396.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.930.854.701	57.510.128.242
Chi phí khấu hao	25.250.504.940	26.272.037.902
Công cụ, dụng cụ	22.424.025.640	24.443.613.324
Chi phí vận chuyển	23.649.006.995	18.965.864.493
Các chi phí khác	56.700.002.197	43.148.428.808
	1.111.877.624.875	988.171.903.865

34 CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Phát hành cổ phiếu để thanh toán cổ tức cho cổ đông hiện hữu	438.203.480.000	-
Cho vay chuyển đổi thành đầu tư vào công ty liên kết	267.000.000.000	-
Lãi dự thu chưa thu được (Thuyết minh 29)	18.376.145.472	13.052.983.825
Lãi trái phiếu chưa thu được (Thuyết minh 29)	10.520.810.959	8.375.276.712

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, Công ty có số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Công ty con
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bất động sản Central Hill	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	Cổ đông kiểm soát
Whitlam Holding Pte. Ltd.	Cổ đông lớn
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	97.617.972.545	73.887.688.033
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	25.478.502.781	25.340.620.748
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	15.895.075.356	16.388.339.217
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	6.874.098.424	9.481.855.019
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	5.318.587.910	-
	<u>151.184.237.016</u>	<u>125.098.503.017</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022	30.6.2021
		VND	VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ			
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	160.490.398.389	150.247.263.863	
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	11.185.403.000	7.153.476.000	
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	715.757.761	535.649.965	
	<u>172.391.559.150</u>	<u>157.936.389.828</u>	
iii) Bán tài sản cố định			
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	<u>263.469.698</u>	<u>-</u>	
iv) Vay			
Ông Lê Đức Nghĩa	<u>-</u>	<u>102.000.000.000</u>	
v) Trả gốc vay			
Ông Lê Đức Nghĩa	<u>-</u>	<u>102.000.000.000</u>	
vi) Lãi vay			
Ông Lê Đức Nghĩa	<u>-</u>	<u>425.654.794</u>	
vii) Cổ tức đã chia trong kỳ bằng tiền (Thuyết minh 25)			
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	157.900.320.000	52.633.440.000	
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	61.876.519.000	20.625.506.400	
Whitlam Holding Pte. Ltd	<u>57.002.400.000</u>	<u>19.000.800.000</u>	
viii) Cổ tức đã chia trong kỳ bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25)			
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	219.306.000.000	-	
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	85.939.610.000	-	
Whitlam Holding Pte. Ltd	<u>79.170.000.000</u>	<u>-</u>	

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
ix) Cổ tức nhận được từ (Thuyết minh 29)		
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	251.000.000.000	154.000.000.000
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	27.000.000.000	25.000.000.000
x) Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 4(b))		
Công ty Cổ phần Bất Động sản Central Hill	393.631.200.000	-
xi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	9.157.190.769	9.527.115.385

(b) Số dư cuối kỳ/năm với bên liên quan

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	38.928.632.111	45.556.855.955
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	10.494.043.682	7.069.840.460
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	1.172.719.927	13.742.624.691
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	393.505.641	-
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	55.149.840	8.928.343.457
	51.044.051.201	75.297.664.563
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	3.541.659.400	13.979.302.000

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<i>Đầu tư tài chính vào công ty con (Thuyết minh 4(b))</i>		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	796.600.000.000	796.600.000.000
	<u>916.600.000.000</u>	<u>916.600.000.000</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</i>		
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	43.240.787.647	54.707.501.041
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	2.769.863.800	979.513.700
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	1.896.254.594	1.330.507.051
	<u>47.906.906.041</u>	<u>57.017.521.792</u>
<i>Đầu tư tài chính vào công ty liên kết (Thuyết minh 4(b))</i>		
Công ty Cổ phần Bất Động sản Central Hill	<u>393.631.200.000</u>	<u>-</u>

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê bất động sản hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

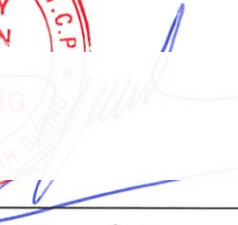
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Dưới 1 năm	37.359.509.181	26.316.667.173
Từ 1 đến 5 năm	108.262.348.786	47.554.168.142
Trên 5 năm	70.348.691.322	16.904.735.802
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>215.970.549.289</u>	<u>90.775.571.117</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2022.



Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc